Hỏi đường bằng tiếng Ý

147 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Per favore** A1 /per fa'vore/	Vui lòng	A1–A2
2	**Scusi** A1 /'skuzi/	Xin lỗi	A1–A2
3	**Mi scusi** A1 /mi 'skuzi/	Xin thứ lỗi cho tôi	A1–A2
4	**Non capisco bene** A1 /non ka'pisko 'bɛne/	Tôi không hiểu lắm	A1–A2
5	**Può ripetere più lentamente?** A1 /pwɔ rri'pɛtere pju llenta'mente/	Bạn có thể lặp lại chậm hơn được không?	A1–A2
6	**Dov'è?** A1 /do'vɛ/	Ở đâu?	A1–A2
7	**Scusi, dov'è?** A1 /'skuzi do'vɛ/	Xin lỗi, nó ở đâu?	A1–A2
8	**Potrei sapere dov'è?** A2 /po'trɛi sa'pere do'vɛ/	Tôi có thể biết nó ở đâu không?	B1–B2
9	**Potrebbe indicarmi?** A2 /po'trɛbbe indi'karmi/	Bạn có thể chỉ cho tôi hướng đi đúng không?	B1–B2
10	**Quanto dista?** A2 /'kwanto 'dista/	Khoảng cách bao xa?	B1–B2
11	**Ogni quanto passa?** A2 /'oɲɲi 'kwanto 'passa/	Bao lâu có một chuyến?	B1–B2
12	**Dove convalidare il biglietto?** A2 /'dove konvali'dare il biʎ'ʎetto/	Xác nhận vé ở đâu?	B1–B2
13	**È zona pedonale?** A2 /ɛ d'dzɔna pedo'nale/	Đây có phải là khu vực dành cho người đi bộ không?	B1–B2
14	**Proseguire dritto** A2 /prose'gwire 'dritto/	Đi thẳng	B1–B2
15	**Dove si trova?** A1 /'dove si 'trɔva/	Nó nằm ở đâu?	A1–A2
16	**Come arrivo a?** A1 /'kome ar'rivo a/	Làm sao tôi có thể tới đó?	A1–A2
17	**È lontano da qui?** A1 /ɛ llon'tano da kwi/	Có xa đây không?	A1–A2
18	**È vicino?** A1 /ɛ vvi'tʃino/	Có gần không?	A1–A2
19	**Sempre dritto** A1 /'sɛmpre 'dritto/	Thẳng về phía trước	A1–A2
20	**Girare a destra** A1 /dʒi'rare a 'dɛstra/	Rẽ phải	A1–A2
21	**Girare a sinistra** A1 /dʒi'rare a si'nistra/	Rẽ trái	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	**Mi sono perso** A2 /mi 'sono 'pɛrso/	Tôi bị lạc	A1–A2
23	**Sa dov'è?** A1 /sa ddo'vɛ/	Bạn có biết nó ở đâu không?	A1–A2
24	**Come posso arrivarci?** A2 /'kome 'pɔsso arri'vartʃi/	Tôi đi đến đó bằng cách nào?	A1–A2
25	**Quanti minuti a piedi?** A1 /'kwanti mi'nuti a p'pjɛdi/	Đi bộ mất bao nhiêu phút?	A1–A2
26	**C'è un autobus per?** A1 /tʃɛ un 'autobus per/	Có xe buýt cho?	A1–A2
27	**Dove si prende il bus?** A1 /'dove si 'prɛnde il 'bus/	Bạn bắt xe buýt ở đâu?	A1–A2
28	**La fermata è qui vicino?** A1 /la fer'mata ɛ kkwi vi'tʃino/	Trạm dừng có gần đây không?	A1–A2
29	**Che numero di autobus devo prendere?** A1 /ke n'numero di 'autobus 'dɛvo 'prɛndere/	Tôi nên đi xe buýt số mấy?	A1–A2
30	**Chiedere informazioni** A1 /'kjɛdere informat'tsjoni/	Yêu cầu thông tin	A1–A2
31	**Devo girare a destra o a sinistra?** A2 /'dɛvo dʒi'rare a d'dɛstra o a ssi'nistra/	Tôi nên rẽ phải hay rẽ trái?	A1–A2
32	**Alla fine della strada** A2 /'alla 'fine 'della 'strada/	Ở cuối con đường	A1–A2
33	**Mappa della città** A1 /'mappa della tʃit'ta/ la · số nhiều le mappe della città	Bản đồ thành phố	A1–A2
34	**Proseguire per due isolati** A2 /prose'gwire per 'due izo'lati/	Đi tiếp hai dãy nhà	B1–B2
35	**Strisce pedonali** A2 /'striʃʃe pedo'nali/ la · số nhiều le strisce pedonali	Vạch kẻ sang đường	B1–B2
36	**Mappa alla mano** B1 /'mappa alla 'mano/	Bản đồ trong tay	B1–B2
37	**Centro storico** A2 /'tʃɛntro 'stɔriko/ il · số nhiều i centri storici	Trung tâm lịch sử	B1–B2
38	**Periferia** B1 /perife'ria/ la · số nhiều le periferie	Ngoại ô	B1–B2
39	**Orientarsi in città** A2 /orjen'tarsi in tʃit'ta/	Tìm đường đi quanh thành phố	B1–B2
40	**Prosegua dritto** A2 /pro'segwa 'dritto/	Xin hãy đi thẳng	B1–B2
41	**Dietro l'angolo** A2 /'djɛtro 'langolo/	Quanh góc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
42	**A due passi da qui** A2 /a 'due 'passi da kwi/	Chỉ cách đây một quãng ngắn	B1–B2
43	**Dove scendere?** A1 /'dove ʃ'ʃendere/	Xuống ở đâu?	A1–A2
44	**C'è una stazione metro?** A1 /tʃɛ 'una stat'tsjone 'mɛtro/	Có trạm tàu điện ngầm không?	A1–A2
45	**Dove compro il biglietto?** A1 /'dove 'kompro il biʎ'ʎetto/	Tôi có thể mua vé ở đâu?	A1–A2
46	**Dove si trova la stazione?** A1 /'dove si 'trɔva la stat'tsjone/	Nhà ga nằm ở đâu?	A1–A2
47	**Al semaforo** A2 /al se'maforo/	Tại đèn giao thông	A1–A2
48	**All'incrocio** A2 /allin'krotʃo/	Tại ngã tư đường	A1–A2
49	**Attraversare la strada** A2 /attraver'sare la 'strada/	Băng qua đường	A1–A2
50	**Perdersi** A2 /'pɛrdersi/ è perso · bất quy tắc	Bị lạc	A1–A2
51	**Di fronte alla stazione** A1 /di 'fronte alla stat'tsjone/	Trước nhà ga	A1–A2
52	**Accanto alla farmacia** A1 /ak'kanto 'alla farma'tʃia/	Bên cạnh hiệu thuốc	A1–A2
53	**Torni indietro** A2 /'torni in'djɛtro/	Quay lại	A1–A2
54	**Prenda la prima a sinistra** A2 /'prɛnda la 'prima a si'nistra/	Rẽ trái đầu tiên	A1–A2
55	**Prenda la seconda a destra** A2 /'prɛnda la se'konda a 'dɛstra/	Rẽ phải ở ngã rẽ thứ hai	A1–A2
56	**Numero civico** A2 /'numero 'tʃiviko/ il · số nhiều i numeri civici	Số nhà	A1–A2
57	**Seguire le indicazioni per** A2 /se'gwire le indikat'tsjoni per/	Đi theo biển chỉ dẫn đến	B1–B2
58	**Seguire le indicazioni** A2 /se'gwire le indikat'tsjoni/	Đi theo biển chỉ dẫn	B1–B2
59	**Potrebbe mostrarmelo sulla mappa?** A2 /po'trɛbbe mo'strarmelo 'sulla 'mappa/	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ được không?	B1–B2
60	**Può scrivermelo?** A2 /pwɔ 'skrivermelo/	Bạn có thể viết ra cho tôi không?	B1–B2
61	**Può segnarmelo?** A2 /pwɔ sseɲ'ɲarmelo/	Bạn có thể chỉ ra cho tôi được không?	B1–B2
62	**Costeggiare il fiume** B2 /kosted'dʒare il 'fjume/	Đi dọc theo bờ sông	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Oltrepassare il viadotto** B1 /oltrepas'sare il vja'dotto/	Đi qua cầu cạn	C1
64	**Immettersi sulla statale** B2 /im'mettersi 'sulla sta'tale/	Nhập vào quốc lộ	C1
65	**Di fronte al museo** A1 /di 'fronte al mu'zɛo/	Trước bảo tàng	A1–A2
66	**Accanto alla banca** A1 /ak'kanto 'alla 'banka/	Bên cạnh ngân hàng	A1–A2
67	**Dietro la chiesa** A1 /'djɛtro la 'kjɛza/	Phía sau nhà thờ	A1–A2
68	**Vicino al parco** A1 /vi'tʃino al 'parko/	Gần công viên	A1–A2
69	**Davanti al cinema** A1 /da'vanti al 'tʃinema/	Trước rạp chiếu phim	A1–A2
70	**In fondo alla strada** A2 /in 'fondo alla 'strada/	Ở phía cuối phố kia	A1–A2
71	**Dove siamo sulla mappa?** A1 /'dove 'sjamo sulla 'mappa/	Chúng ta đang ở đâu trên bản đồ?	A1–A2
72	**Ci siamo persi** A2 /tʃi 'sjamo 'pɛrsi/	Chúng tôi bị lạc	A1–A2
73	**Non trovo questa via** A1 /non 'trɔvo 'kwesta 'via/	Tôi không tìm thấy con phố này	A1–A2
74	**Nord** A1 /'nɔrd/ il	Phía bắc	A1–A2
75	**Sud** A1 /'sud/ il	Phía nam	A1–A2
76	**Est** A2 /'ɛst/ l'	Phía đông	A1–A2
77	**Ovest** A2 /'ɔvest/ l'	Hướng tây	A1–A2
78	**Strada panoramica** B1 /'strada pano'ramika/ la · số nhiều le strade panoramiche	Đường ngắm cảnh	B1–B2
79	**Scorciatoia** B1 /skortʃa'toja/ la · số nhiều le scorciatoie	Đường tắt	B1–B2
80	**Strada alternativa** B1 /'strada alterna'tiva/ la · số nhiều le strade alternative	con đường thay thế	B1–B2
81	**Lavori in corso** A2 /la'vori in 'korso/ il · số nhiều i lavori in corso	Công trình đang tiến hành	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
82	**Punto di riferimento** B1 /'punto di riferi'mento/ il · số nhiều i punti di riferimento	Điểm tham chiếu	B1–B2
83	**Punti di riferimento** B1 /'punti di riferi'mento/ il · số nhiều i punti di riferimento	Điểm mốc	B1–B2
84	**Qual è la strada per?** A1 /kwal ɛ lla 'strada per/	Đường đi đến đó là gì?	A1–A2
85	**C'è un parcheggio?** A1 /tʃɛ un par'keddʒo/	Có chỗ đậu xe không?	A1–A2
86	**Svoltare all'angolo** A2 /zvol'tare al'langolo/	Rẽ ở góc phố	A1–A2
87	**Prendere la prima a destra** A2 /'prɛndere la 'prima a 'dɛstra/	Rẽ phải đầu tiên	A1–A2
88	**Prendere la seconda a sinistra** A2 /'prɛndere la se'konda a si'nistra/	Rẽ trái ở ngã rẽ thứ hai	A1–A2
89	**Dopo il semaforo** A1 /'dopo il se'maforo/	Sau đèn giao thông	A1–A2
90	**Aperta di domenica?** A1 /a'pɛrta di do'menika/	Mở cửa vào Chủ Nhật?	A1–A2
91	**Passi il ponte** A2 /'passi il 'ponte/	Hãy đi qua cầu	A1–A2
92	**Marciapiede** A2 /martʃa'pjɛde/ il · số nhiều i marciapiedi	Vỉa hè	B1–B2
93	**Segnaletica turistica marrone** B2 /seɲɲa'lɛtika tu'ristika mar'rone/ la	Biển báo du lịch màu nâu	C1
94	**Quanti minuti in auto?** A1 /'kwanti mi'nuti in 'auto/	Đi ô tô mất bao nhiêu phút?	A1–A2
95	**A che ora parte l'ultimo autobus?** A1 /a ke 'ora 'parte 'lultimo 'autobus/	Chuyến xe buýt cuối cùng khởi hành lúc mấy giờ?	A1–A2
96	**Mi può dire quando devo scendere?** A2 /mi pwɔ d'dire 'kwando 'devo ʃ'ʃendere/	Bạn có thể cho tôi biết khi nào tôi phải xuống xe không?	A1–A2
97	**Quale linea devo prendere?** A1 /'kwale 'linea 'devo 'prɛndere/	Tôi nên đi tuyến nào?	A1–A2
98	**Cambio a?** A2 /'kambjo a/	Chuyển tuyến ở đâu?	A1–A2
99	**È meglio a piedi o in taxi?** A2 /ɛ m'mɛʎʎo a p'pjɛdi o in 'taksi/	Đi bộ hay đi taxi thì tốt hơn?	A1–A2
100	**Posso passare in auto?** A2 /'pɔsso pas'sare in 'auto/	Tôi có thể lái xe qua không?	A1–A2
101	**Zona commerciale** B1 /'dzɔna kommer'tʃale/ la · số nhiều le zone commerciali	Khu thương mại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
102	**Zona industriale** B1 /'dzɔna indu'strjale/ la · số nhiều le zone industriali	Khu công nghiệp	B1–B2
103	**Alla rotonda prenda la seconda uscita** A2 /'alla ro'tonda 'prɛnda la se'konda uʃ'ʃita/	Tại vòng xoay rẽ vào lối ra thứ hai	A1–A2
104	**Verso la città** A2 /'vɛrso la tʃit'ta/	Hướng tới thành phố	A1–A2
105	**C'è traffico adesso?** A2 /tʃɛ t'traffiko a'dɛsso/	Bây giờ có kẹt xe không?	A1–A2
106	**Devo prendere l'autostrada?** A2 /'dɛvo 'prɛndere lauto'strada/	Tôi có nên đi đường cao tốc không?	A1–A2
107	**Alla rotonda** A2 /'alla ro'tonda/	Tại vòng xoay	A1–A2
108	**Attraversare il ponte** A2 /attraver'sare il 'ponte/	Đi qua cầu	A1–A2
109	**Salire la collina** A2 /sa'lire la kol'lina/	Leo lên đồi	A1–A2
110	**Andare in discesa** B1 /an'dare in diʃ'ʃeza/	Đi xuống dốc	A1–A2
111	**Passare sotto il tunnel** A2 /pas'sare 'sotto il 'tunnel/	Đi dưới đường hầm	A1–A2
112	**Tenere la destra** A2 /te'nere la 'dɛstra/	Giữ bên phải	A1–A2
113	**Tenere la sinistra** A2 /te'nere la si'nistra/	Giữ bên trái	A1–A2
114	**Prima della piazza** A2 /'prima della 'pjattsa/	Trước quảng trường	A1–A2
115	**Tra la farmacia e il bar** A1 /tra la farma'tʃia e il 'bar/	Giữa hiệu thuốc và quán bar	A1–A2
116	**All'angolo con via Roma** A2 /al'langolo kon 'via 'roma/	Ở góc đường Via Roma	A1–A2
117	**All'inizio della via** A2 /alli'nittsjo 'della 'via/	Ở đầu phố	A1–A2
118	**Prima del ponte** A2 /'prima del 'ponte/	Trước cây cầu	A1–A2
119	**Uscita numero sette** A1 /uʃ'ʃita 'numero 'sɛtte/ l' · số nhiều le uscite numero sette	Lối ra số bảy	A1–A2
120	**Seguire il cartello blu** A2 /se'gwire il kar'tɛllo 'blu/	Đi theo biển báo màu xanh	A1–A2
121	**C'è un ufficio informazioni?** A1 /tʃɛ un uf'fitʃo informat'tsjoni/	Có văn phòng thông tin không?	A1–A2
122	**Dove posso prendere una cartina?** A1 /'dove 'pɔsso 'prɛndere 'una kar'tina/	Tôi có thể lấy bản đồ ở đâu?	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
123	**C'è un punto turistico?** A2 /tʃɛ un 'punto tu'ristiko/	Có điểm du lịch nào không?	A1–A2
124	**In che direzione è il nord?** A2 /in ke diret'tsjone ɛ il 'nɔrd/	Đi hướng nào về phía bắc?	A1–A2
125	**Verso monte** B1 /'vɛrso 'monte/	Hướng về phía ngọn núi	A1–A2
126	**Verso valle** B1 /'vɛrso 'valle/	Hướng về thung lũng	A1–A2
127	**Strada chiusa** A1 /'strada 'kjuza/ la · số nhiều le strade chiuse	Đường bị đóng	A1–A2
128	**Monumento principale** A2 /monu'mento printʃi'pale/ il · số nhiều i monumenti principali	Tượng đài chính	A1–A2
129	**Torre dell'orologio** A2 /'torre delloro'lɔdʒo/ la · số nhiều le torri dell'orologio	Tháp đồng hồ	A1–A2
130	**Costiero** B2 /kos'tjɛro/	Ven biển	B1–B2
131	**Codice di avviamento postale** A2 /'kɔditʃe di avvja'mento po'stale/ il · số nhiều i codici di avviamento postale	Mã phân phối bưu chính	B1–B2
132	**Zona di interesse** B2 /'dzɔna di inte'rɛsse/ la · số nhiều le zone di interesse	Khu vực quan tâm	B1–B2
133	**A monte** B2 /a 'monte/	Thượng nguồn	B1–B2
134	**A valle** B2 /a 'valle/	Hạ lưu	B1–B2
135	**Punti cardinali** A2 /'punti kardi'nali/ il · số nhiều i punti cardinali	Các hướng chính	B1–B2
136	**Dove sono i caselli?** A2 /'dove 'sono i ka'zɛlli/	Trạm thu phí ở đâu?	B1–B2
137	**Uscita consigliata?** A2 /uʃ'ʃita konsiʎ'ʎata/	Nên ra ở lối nào?	B1–B2
138	**Passare sopra il cavalcavia** B1 /pas'sare 'sopra il kavalka'via/	Đi qua cầu vượt	B1–B2
139	**Sopra la salita** A2 /'sopra la sa'lita/	Qua khỏi đoạn dốc	B1–B2
140	**Oltre la rotonda** A2 /'oltre la ro'tonda/	Bên kia vòng xoay	B1–B2
141	**Subito dopo il distributore** A2 /'subito 'dopo il distribu'tore/	Ngay sau cây xăng	B1–B2
142	**Prendere il sottopassaggio** A2 /'prɛndere il sottopas'saddʒo/	Đi theo đường hầm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Bussola** B1 /'bussola/ la · số nhiều le bussole	La bàn	B1–B2
144	**Imboccare la tangenziale** B1 /imbok'kare la tandʒen'tsjale/	Đi theo đường vành đai	B1–B2
145	**Svincolo per** B1 /'zvinkolo per/	Nút giao đi	B1–B2
146	**Strada a senso unico** A2 /'strada a s'sɛnso 'uniko/ la · số nhiều le strade a senso unico	Đường một chiều	B1–B2
147	**Corsia preferenziale** B1 /kor'sia preferen'tsjale/ la · số nhiều le corsie preferenziali	Làn xe buýt	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/171-hoi-duong
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639